CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

----------*****----------

- Địa chỉ: 231 - Nguyễn Trãi - P. Khương Đình - TP Hà Nội
- ĐT: 84.24.38584634 - FAX: 84.24.38583644

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2026

- Báo cáo tình hình tài chính	Mẫu số B 01 - DN
- Kết quả kinh doanh	Mẫu số B 02 - DN
- Lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03 - DN
- Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09 - DN

Nơi nhận:.....

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG, L=Quận Thanh Xuân, ST=HÀ NỘI, UID=MST:0100100625
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.19 15:25:49+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.2.1

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG
231 - Nguyễn Trãi - Khương Đình - Hà Nội- Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**5,336,339,792,929**	**775,180,694,485**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**IV.01.a**	**33,349,653,574**	**31,713,845,250**
1. Tiền	111		23,332,735,766	19,713,845,250
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,016,917,808	12,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**IV0.1.b**	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5,170,705,749,674**	**465,485,071,187**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV.02	459,630,226,967	471,808,212,752
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,384,879,687	743,986,201
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XDựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	IV.03	4,717,732,297,575	6,123,376,887
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	IV.04	(18,041,654,555)	(13,190,504,653)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV Hàng tồn kho	**140**		**131,376,470,522**	**270,360,302,626**
1. Hàng tồn kho	141	IV.05	131,553,020,389	271,173,063,421
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(176,549,867)	(812,760,795)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**907,919,159**	**7,621,475,422**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	IV.11	907,919,159	1,449,755,033
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	512,452,621
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	5,659,267,768
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**580,600,579,229**	**566,201,432,775**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2,013,000,000**	**2,013,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	IV.03	2,013,000,000	2,013,000,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**42,941,580,165**	**46,379,013,255**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.07	28,392,723,866	31,095,616,333
- Nguyên giá	*222*		660,123,166,564	694,427,513,831
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		(631,730,442,698)	(663,331,897,498)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	IV.08	4,451,682,122	5,177,622,570

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	*225*		5,957,798,246	8,751,338,606
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		(1,506,116,124)	(3,573,716,036)
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.09	10,097,174,177	10,105,774,352
- Nguyên giá	*228*		10,335,112,352	10,335,112,352
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		(237,938,175)	(229,338,000)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị khấu hao lũy kế(*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn(*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**22,421,724,339**	**5,507,948,207**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	IV.06	22,421,724,339	5,507,948,207
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**512,141,963,406**	**509,648,027,705**
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.14	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	IV.10	505,000,000,000	505,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		8,444,062,358	8,444,062,358
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		(1,302,098,952)	(3,796,034,653)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**1,082,311,319**	**2,653,443,608**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	IV.11	1,082,311,319	2,653,443,608
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+ 200)	**280**		**5,916,940,372,158**	**1,341,382,127,260**
C- NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**5,327,670,074,484**	**774,011,203,102**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**5,157,632,453,004**	**620,836,712,221**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.13	38,749,515,118	92,039,014,182
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15,691,285,993	10,073,444,486
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1,126,827,296	1,127,895,861
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	IV.14	4,691,298,011,829	5,615,346,310
5. Phải trả người lao động	315		12,505,210,516	19,504,446,148
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	IV.12	6,636,984,011	6,247,141,610
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	IV.17	9,545,454	20,833,331
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	IV.15	2,651,688,776	1,982,919,672
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	IV.16	385,048,251,852	470,997,604,774
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	IV.18	214,917,960	446,256,207

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
13. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		3,700,214,199	12,781,809,640
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**170,037,621,480**	**153,174,490,881**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	IV.15	143,500,000,000	143,500,000,000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	IV.16	19,537,621,480	2,674,490,881
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		7,000,000,000	7,000,000,000
Đ- VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**589,270,297,674**	**567,370,924,158**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		364,841,240,000	280,657,650,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		364,841,240,000	280,657,650,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,605	3,605
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình(*)	415		(23,970,000)	(23,970,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		85,528,927,400	162,326,715,944
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		138,924,096,669	124,410,524,609
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		103,337,442,134	124,410,524,609
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		35,586,654,535	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**5,916,940,372,158**	**1,341,382,127,260**
			-	-

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký tên)	(Ký tên)	(Ký tên, đóng dấu)
Lê Lan Phương	Trần Minh Tuấn	Nguyễn Việt Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG
Địa chỉ : 231 Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

PHẦN I: LÃI, LỖ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ		Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
			QUÍ III/2026	QUÍ III/2025		
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.1	407.516.168.507	287.305.189.806	1.096.124.019.058	938.012.953.229
Trong đó: Doanh thu hàng XK			7.647.444.452	28.357.943.632	33.140.447.643	76.900.803.638
2. Các khoản giảm trừ	02	V.2	3.821.924.242	8.095.196.636	20.079.326.088	22.177.488.962
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		403.694.244.265	279.209.993.170	1.076.044.692.970	915.835.464.267
4.Giá vốn hàng bán	11	V.3	369.013.211.024	243.895.222.022	970.684.236.584	812.654.689.310
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		34.681.033.241	35.314.771.148	105.360.456.386	103.180.774.957
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.4	19.047.930.822	432.752.938	19.649.876.239	2.465.679.212
7. Chi phí tài chính	22	V.5	9.452.786.349	6.266.709.002	25.196.323.708	18.619.842.530
- *Trong đó :* Chi phí lãi vay	23		8.453.031.052	4.936.234.605	23.971.283.502	15.319.397.946
8.Chi phí bán hàng	24	V.6a	4.240.213.067	7.265.547.612	17.216.500.687	22.510.404.909
9.Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25	V.6b	14.121.181.192	14.400.402.501	43.566.734.063	42.199.861.832
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [(30=20+(21-22)-(24+25)]	30		25.914.783.455	7.814.864.971	39.030.774.167	22.316.344.898
11. Thu nhập khác	31	V.7	118.960.342	587.666.713	1.616.618.549	618.380.571
12. Chi phí khác	32	V.8	67.170.939	2.968	333.226.881	29.471.239
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		51.789.403	587.663.745	1.283.391.668	588.909.332
14.Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		25.966.572.858	8.402.528.716	40.314.165.835	22.905.254.230
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	V.10	1.723.819.828	1.792.683.000	4.727.511.300	5.532.596.474
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60		24.242.753.030	6.609.845.716	35.586.654.535	17.372.657.756
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.11			975	619
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Thị Nga	Trần Minh Tuấn	Nguyễn Việt Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

CONG TY CP CAO SU SAO VANG
231 - Nguyễn Trãi - Khương Đình - Hà Nội- Việt Nam

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**40,314,165,835**	**22,905,254,230**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5,605,315,976	7,437,064,683
- Các khoản dự phòng	03	1,489,665,026	(2,533,930,547)
- Lãi, lỗ c.lệch tỷ giá h.đoái do đ.giá lại các KM TTệ có gốc NTệ	04	(106,783,634)	(103,416,000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(18,860,552,836)	(233,630,318)
- Chi phí đi vay	06	23,971,283,502	15,319,397,946
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	**52,413,093,869**	**42,790,739,994**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4,675,109,719,555)	(64,254,842,690)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	139,620,043,032	6,482,607,578
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	4,632,609,239,329	1,490,859,314
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	2,112,968,163	796,650,491
- Chi phí đi vay đã trả	14	(23,897,885,426)	(15,369,417,946)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8,498,112,355)	(3,038,379,487)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11,343,529,260)	(4,808,332,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**107,906,097,797**	**(35,910,114,746)**
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XDựng TSCĐ và các TSản DHạn khác	21	(18,296,467,089)	(9,232,204,353)
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TSản DH khác	22	1,679,684,006	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	367,304,957	1,726,254,675
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**(16,249,478,126)**	**(7,505,949,678)**
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CPhiếu, nhận vốn góp của CSHữu	31	-	-
2. Tiền chi trả v.góp cho các CSH, mua lại CPhiếu của DN đã PHành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	905,247,818,100	754,002,153,517
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(982,687,081,961)	(702,413,306,720)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1,354,863,988)	(2,318,440,860)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSHữu	36	(11,226,415,765)	(16,827,756,437)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**(90,020,543,614)**	**32,442,649,500**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	**1,636,076,057**	**(10,973,414,924)**
Tiền và tương tiền đầu kỳ	60	**31,713,845,250**	**29,711,953,512**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(267,733)	(184,148)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	**33,349,653,574**	**18,738,354,440**

Hà Nội, Ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký tên)	(Ký tên)	(Ký tên, đóng dấu)
Lê Lan Phương	Trần Minh Tuấn	Nguyễn Việt Hùng

M.S.D.N: 0100100626 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG THÀNH PHỐ HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

I. Thông tin khái quát

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103011568 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 22 tháng 07 năm 2026.

Công ty có trụ sở chính tại số 231 Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam và các chi nhánh phụ thuộc sau:

Chi nhánh	*Địa chỉ*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 450 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 715 người).

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất sản phẩm công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty gồm:

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Mua bán phụ tùng ô tô;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

II. Cơ sở trình bày

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

3. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến hoặc theo giá trị định giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa Công ty và được các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước phê duyệt.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	03-22 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-06 năm
Phương tiện vận tải	03-10 năm
Máy móc và thiết bị	02-12 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	không khấu hao

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá của tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố đinh thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản thuê.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các kỳ tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Dự phòng bảo hành

Công ty ghi nhận dự phòng bảo hành cho các sản phẩm bán trong kỳ khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

14.Vay và nợ thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay và nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính Báo cáo tài chính giữa niên độ trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác. Riêng trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước tiền của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận doanh thu, thu nhập).

- Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phân bổ chi phí).

- Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận tài sản).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Khi lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Doanh nghiệp không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Các quỹ khác

Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

19.Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

20. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật.

21 .Giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho sẽ được hạch toán ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

22. Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ lỗ tỷ giá hối đoái, …

23. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của

nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, ...).

24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

25.Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

26.Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ngày ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

27. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

IV - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01.a- Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	236,997,215	736,881,743
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23,095,738,551	18,976,963,507
- Các khoản tương đương tiền	10,016,917,808	12,000,000,000
Cộng: -	**33,349,653,574**	**31,713,845,250**

01.b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2026	01/01/2026
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Cộng: -	-	-

02- Phải thu của khách hàng	30/09/2026	01/01/2026
a- Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
+ CT TNHH Thương mại Sơn Lĩnh	364,838,200,000	-
+ CT TNHH Đầu tư thương mại và XNK Việt Nam	19,641,348,581	387,285,428,580
+ CN CT CP ô tô TMT tại HY- NM ô tô Cửu Long	978,918,646	3,411,835,167
+ CT TNHH Sao Mai Anh	9,548,620,887	13,725,214,749
- Các khoản phải thu khách hàng khác	64,623,138,853	67,385,734,256
Cộng: -	**459,630,226,967**	**471,808,212,752**
b- Phải thu dài hạn của khách hàng		

03- Phải thu khác	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
- PThu về khoản ứng trước cho CT Philips Carbon Black	2,966,978,675	(2,966,978,675)	2,966,978,675	(2,966,978,675)
- Phải thu người lao động	284,824,005	-	445,740,019	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,683,593		25,511,868	
- Tạm ứng cho nhân viên	1,760,000,000	-	1,650,000,000	-
- Ký cược, ký quỹ	1	-	307,938,135	-
- Phải thu khác	4,712,712,811,301	-	727,208,190	-
Cộng: -	**4,717,732,297,575**	**(2,966,978,675)**	**6,123,376,887**	**(2,966,978,675)**
b- Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2,013,000,000		2,013,000,000	
Cộng: -	**2,013,000,000**		**2,013,000,000**	

04- Nợ xấu

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1. CT CP ô tô An Thái	346,500,000	-	346,500,000	-
2.CT TNHH Phú Cường	282,014,700	-	282,014,700	-
3. Nguyễn Thị Hương	2,208,428,046	-	2,208,428,046	-
4.Công ty CP ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên	91,805,021	-	91,805,021	-
5. Phải thu các đối tượng khác	26,530,828,156	10,781,432,816	23,573,870,569	13,312,113,683
Cộng	**29,459,575,923**	**10,781,432,816**	**26,502,618,336**	**13,312,113,683**

05- Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	5,653,351,682	-
- Nguyên liệu, vật liệu	65,281,895,977	-	115,719,893,707	-
- Công cụ, dụng cụ	2,045,062,456	-	2,041,593,825	-
- Chi phí SX, KD dở dang	6,510,007,348	-	9,525,566,916	-
- Thành phẩm	57,040,444,011	(176,360,986)	137,531,942,972	(807,827,444)
- Hàng hoá			195,010,909	
- Hàng gửi bán	675,610,597	(188,881)	505,703,410	(4,933,351)
Cộng -	**131,553,020,389**	**(176,549,867)**	**271,173,063,421**	**(812,760,795)**
		-		-

06- Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
a- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Cộng		

b- Xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2026	01/01/2026
+ Mua sắm	**11,966,804,241**	**2,302,914,625**
+ XDCB	**9,811,692,183**	**3,205,033,582**
- XD nhà kho Xuân Hoà	-	*489,909,092*
- Dự án ĐT MR SX tại Xuân Hòa	*2,407,680,934*	*2,355,643,934*
- Khác	*7,404,011,249*	*359,480,556*
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	**643,227,915**	-
Cộng -	**22,421,724,339**	**5,507,948,207**

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	TBị DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TÀI SẢN KHÁC	CỘNG
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**116,201,467,496**	**522,822,328,946**	**54,617,269,482**	**786,447,907**	**0**	**694,427,513,831**
+ Mua trong năm		755,675,240			683,000,000	1,438,675,240
+ Đầu tư XDCB hoàn thành						0
+ Tăng khác(TTC, ĐCKT)		5,477,062,503				5,477,062,503
- Thanh lý, nhượng bán	19,734,962,723	18,169,153,029	3,151,754,048	164,215,210		41,220,085,010
- Giảm khác (ĐC CN)						0
Số dư 30/09/2026	**96,466,504,773**	**510,885,913,660**	**51,465,515,434**	**622,232,697**	**683,000,000**	**660,123,166,564**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**102,073,182,835**	**515,791,323,993**	**44,680,942,763**	**786,447,907**		**663,331,897,498**
+ Khấu hao trong năm	989,793,798	2,227,552,140	1,247,616,711		47,277,554	4,512,240,203
+ Tăng khác(TTC chuyển sang)		3,187,782,155				3,187,782,155
- Thanh lý, nhượng bán	17,913,634,223	18,071,873,677	3,151,754,048	164,215,210		39,301,477,158
- Phân loại lại TSCĐ		(78,357,285)	78,357,285			
Số dư 30/09/2026	**85,149,342,410**	**503,056,427,326**	**42,855,162,711**	**622,232,697**	**47,277,554**	**631,730,442,698**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	**14,128,284,661**	**7,031,004,953**	**9,936,326,719**	**0**		**31,095,616,333**
- Tại ngày 30/09/2026	**11,317,162,363**	**7,829,486,334**	**8,610,352,723**	**0**	**635,722,446**	**28,392,723,866**

* Giá trị còn lại 30/09/26 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 5.918.164.372đ

* Nguyên giá TSCĐ 30/09/26 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 594.275.352.696đ

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

CHỈ TIÊU	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	TBỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TÀI SẢN KHÁC	CỘNG
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm		**8,751,338,606**				**8,751,338,606**
+ Thuê tài chính trong năm		2,683,522,143				2,683,522,143
+ Mua lại TSCĐ thuê tài chính		5,477,062,503				5,477,062,503
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Giảm khác (ĐC chi nhánh,KT)						0
Số dư 30/09/2026		**5,957,798,246**				**5,957,798,246**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm		**3,573,716,036**				**3,573,716,036**
Khấu hao trong năm		1,120,182,243				1,120,182,243
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		3,187,782,155				3,187,782,155
Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
ĐC chi nhánh(hạng mục)						0
Số dư 30/09/2026		**1,506,116,124**				**1,506,116,124**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		**5,177,622,570**				**5,177,622,570**
- Tại ngày 30/09/2026		**4,451,682,122**				**4,451,682,122**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền SDụng đất	Ph.mềm VTín	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	**10,335,112,352**	-	**10,335,112,352**
- Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**10,335,112,352**	-	**10,335,112,352**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	**229,338,000**	-	**229,338,000**
- Khấu hao trong kỳ	8,600,175	-	8,600,175
Số dư cuối kỳ	**237,938,175**	-	**237,938,175**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ -	**10,105,774,352**	-	**10,105,774,352**
Tại ngày cuối kỳ -	**10,097,174,177**	-	**10,097,174,177**

10- Đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a- ĐTư vào CT LD, LKết	**505,000,000,000**	**(1,028,053,763)**	-	**505,000,000,000**	**(2,959,590,804)**	-
- CT TNHH SVàng-HSơn	130,000,000,000	(1,028,053,763)	-	130,000,000,000	(1,336,001,115)	-
- CT CP SVàng- HSơn	375,000,000,000	-		375,000,000,000	(1,623,589,689)	
b- ĐTư góp vốn vào đvị #	**8,444,062,358**	**(274,045,189)**	-	**8,444,062,358**	**(836,443,849)**	-
- CTCP PhilipCarbonBlack VN	8,444,062,358	(274,045,189)	-	8,444,062,358	(836,443,849)	-
Cộng	**513,444,062,358**	**(1,302,098,952)**	-	**513,444,062,358**	**(3,796,034,653)**	-
	-				-	

11- Chi phí chờ phân bổ	30/09/2026	01/01/2026	
a- Ngắn hạn -			-
- Phí bảo hiểm cháy nổ	907,919,159	410,861,840	
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	1,038,893,193	
Cộng	**907,919,159**	**1,449,755,033**	
b- Dài hạn -			-
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	1,082,311,319	2,653,443,608	
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-	
- Tiền thuê đất trả trước	-	-	
Cộng	**1,082,311,319**	**2,653,443,608**	

12- Chi phí phải trả	30/09/2026	01/01/2026
a- Ngắn hạn		
- Trích trước lãi vay	564,430,076	491,032,000
- Chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm, #	533,439,194	-
- TTrước ca3, cơm CN	277,259,023	393,290,156
- TTrước chi phí khác	5,261,855,718	5,362,819,454
Cộng -	**6,636,984,011**	**6,247,141,610**
b- Dài hạn	-	-

13- Phải trả người bán

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ CT CP Dệt Công nghiệp Hà Nội	3,105,971,062	3,105,971,062	7,786,670,919	7,786,670,919
+ CT chế biến cao su Đà Nẵng	248,385,000	248,385,000	7,918,635,000	7,918,635,000
+ CT TNHH Kim Trường Phúc	4,513,449,269	4,513,449,269	13,361,998,198	13,361,998,198
+ CT TNHH MTV Cao Su Quảng Trị	10,442,880,000	10,442,880,000	16,066,071,000	16,066,071,000
- Phải trả cho các đối tượng khác	20,438,829,787	20,438,829,787	46,905,639,065	46,905,639,065
Cộng	**38,749,515,118**	**38,749,515,118**	**92,039,014,182**	**92,039,014,182**

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2026		Số phát sinh trong kỳ		30/09/2026	
	Số còn phải thu	Số còn phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải thu	Số còn phải nộp
a. Thuế	**5,659,267,768**	**5,615,346,310**	**4,723,386,144,086**	**32,044,210,799**	**-**	**4,691,298,011,829**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	1,130,130	17,990,756,758	16,348,738,455	-	1,643,148,433
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	5,747,621,382	5,747,621,382	-	-
3. Thuế Xuất, Nhập khẩu	-	-	172,621,120	172,621,120	-	-
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	5,494,420,883	4,727,511,300	8,498,112,355		1,723,819,828
5. Thuế Môn bài	-	-	-	-	-	
6. Thuế nhà đất, Tiền thuê đất	5,659,267,768	-	4,694,048,413,912	514,727,199	-	4,687,874,418,945
7. Thuế thu nhập cá nhân	-	119,795,297	567,150,880	630,321,554		56,624,623
8. Các loại thuế khác	-	-	132,068,734	132,068,734	-	-
b. Các khoản phải nộp khác	**-**	**-**	**29,228,505**	**29,228,505**	**-**	**-**
1. Các khoản khác	-	-	29,228,505	29,228,505	-	-
Tổng cộng	**5,659,267,768**	**5,615,346,310**	**4,723,415,372,591**	**32,073,439,304**	**-**	**4,691,298,011,829**

15- Phải trả khác	30/09/2026	01/01/2026
a- Ngắn hạn	**2,651,688,776**	**1,982,919,672**
- Các khoản trích theo lương	383,183,913	326,970,123
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	152,800,000	505,726,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,115,704,863	1,150,223,549
b- Dài hạn	**143,500,000,000**	**143,500,000,000**
- CT TNHH Sao Vàng - Hoành Sơn	143,500,000,000	143,500,000,000

16- Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng	Số giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn						
- Vay NH bằng VND	364,230,317,912	364,230,317,912	851,308,277,889	888,886,842,875	401,808,882,898	401,808,882,898
- Vay NH bằng USD	19,929,166,533	19,929,166,533	45,691,819,094	93,897,268,010	68,134,615,449	68,134,615,449
- Nợ Thuê TC đến h.trả	888,767,407	888,767,407	1,189,524,968	1,354,863,988	1,054,106,427	1,054,106,427
Cộng	**385,048,251,852**	**385,048,251,852**	**898,189,621,951**	**984,138,974,873**	**470,997,604,774**	**470,997,604,774**
b- Vay dài hạn						
- NH BIDV-CN Hà Nội	8,228,000,000	8,228,000,000	8,228,000,000	-	-	-
Cộng	**8,228,000,000**	**8,228,000,000**	**8,228,000,000**	**-**	**-**	**-**
c- Thuê tài chính						
- Thuê TC - VietinBank	11,309,621,480	11,309,621,480	12,119,181,150	3,484,050,551	2,674,490,881	2,674,490,881
- Thuê TC - BIDV	-	-	-	-	-	-
Cộng	**11,309,621,480**	**11,309,621,480**	**12,119,181,150**	**3,484,050,551**	**2,674,490,881**	**2,674,490,881**

d- Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán:

	Kỳ này			Kỳ trước		
Thời hạn	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	1,798,314,595	443,450,607	1,354,863,988	2,589,337,389	270,896,529	2,318,440,860
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

17- Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	30/09/2026	01/01/2026
a- Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	9,545,454	20,833,331
Cộng	**9,545,454**	**20,833,331**
b- Dài hạn	-	-

18- Dự phòng phải trả	30/09/2026	01/01/2026
a- Ngắn hạn	214,917,960	446,256,207
b- Dài hạn	-	-

19- Vốn chủ sở hữu

a- Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuậnchưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	8	9
Số dư 01/01/2025	**280,657,650,000**	**3,605**	**-**	**-**	**(23,970,000)**	**116,834,693,289**	**177,586,487,428**	**575,054,864,322**
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	17,372,657,756	17,372,657,756
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	45,492,022,655	(45,492,022,655)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(15,164,007,552)	(15,164,007,552)
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(301,250,000)	(301,250,000)
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(16,838,020,800)	(16,838,020,800)
Số dư 30/09/2025	**280,657,650,000**	**3,605**	**-**	**-**	**(23,970,000)**	**162,326,715,944**	**117,163,844,177**	**560,124,243,726**
Số dư 01/01/2026	**280,657,650,000**	**3,605**	**-**	**-**	**(23,970,000)**	**162,326,715,944**	**124,410,524,609**	**567,370,924,158**
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	35,586,654,535	35,586,654,535
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	7,385,801,456	(7,385,801,456)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(2,461,933,819)	(2,461,933,819)
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(11,225,347,200)	(11,225,347,200)
- Tăng vốn chủ sở hữu	84,183,590,000	-	-	-	-	(84,183,590,000)	-	-
Số dư 30/09/2026	**364,841,240,000**	**3,605**	**-**	**-**	**(23,970,000)**	**85,528,927,400**	**138,924,096,669**	**589,270,297,674**

Tiếp 19- a. Vốn chủ sở hữu

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/09/2026	01/01/2026
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	131,353,490,000	101,041,150,000
- Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn	183,212,770,000	140,932,900,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	50,251,010,000	38,659,630,000
- Cổ phiếu quỹ	*23,970,000*	*23,970,000*
Cộng	**364,841,240,000**	**280,657,650,000**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	280,657,650,000	280,657,650,000
+ Vốn góp tăng trong năm	84,183,590,000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	364,841,240,000	280,657,650,000
-Cổ tức, lợi nhuận đã công bố		
- Cổ tức cho năm 2025: % mệnh giá	11,225,347,200	-
- Cổ tức cho năm 2024: 6% mệnh giá	-	16,838,020,800
	-	-

d- Cổ phiếu	30/09/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36,484,124	28,065,765
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36,484,124	28,065,765
+ Cổ phiếu phổ thông	36,484,124	28,065,765
- Số lượng cổ phiếu quỹ	2,397	2,397
+ Cổ phiếu phổ thông	2,397	2,397
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36,481,727	28,063,368
+ Cổ phiếu phổ thông	36,481,727	28,063,368

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:10.000 đồng/CP*

e- Các quỹ của doanh nghiệp	30/09/2026	01/01/2026
- Quỹ đầu tư phát triển	85,528,927,400	162,326,715,944
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	**85,528,927,400**	**162,326,715,944**

20- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	30/09/2026	01/01/2026
Ngoại tệ các loại (USD+RUB)	**52,810.85**	**25,278.43**
- Ngoại tệ USD	47,069.74	15,457.32
- Ngoại tệ RUB	5,741.11	9,821.11

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán thành phẩm	455,483,741,061	588,067,650,769
- Doanh thu bán hàng hoá	629,790,192,295	338,948,205,472
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	918,072,924	9,593,215,593
- Doanh thu bán vật tư	976,545,850	1,237,664,930
- Doanh thu khác	8,955,466,928	166,216,465
Cộng	**1,096,124,019,058**	**938,012,953,229**

2- Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại	20,079,326,088	21,982,294,565
- Hàng bán bị trả lại	-	195,194,397
Cộng -	**20,079,326,088**	**22,177,488,962**

3- Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	370,758,674,727	487,209,510,366
- Giá vốn hàng hoá đã bán	599,858,918,402	324,489,993,687
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá vốn của vật tư đã bán	702,854,383	1,001,830,193
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(636,210,928)	(46,644,936)
Cộng -	**970,684,236,584**	**812,654,689,310**

4- Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19,099,476,682	233,630,318
- Lãi chệnh lệch tỷ giá	550,399,557	2,232,048,894
Cộng -	**19,649,876,239**	**2,465,679,212**

5- Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	23,971,283,502	15,319,397,946
- Chiết khấu thanh toán	3,061,769,000	3,420,297,000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	657,206,907	1,022,686,376
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2,493,935,701)	(1,142,538,792)
Cộng -	**25,196,323,708**	**18,619,842,530**

6- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a- Các khoản chi phí bán hàng		
+ Chi phí nhân viên	4,159,435,411	4,686,866,283
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,650,964,468	14,241,541,705
+ Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	835,362,602	962,198,599
+ Các khoản chi phí bán hàng khác	1,570,738,206	2,619,798,322
Cộng - -	**17,216,500,687**	**22,510,404,909**
b- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
+ Chi phí nhân viên quản lý	18,630,411,107	17,704,128,687
+ Thuế, phí và lệ phí	3,177,298,757	12,968,932,614
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,434,488,512	6,741,334,997
+ Chi phí dự phòng	4,851,149,902	(1,177,692,045)
+ Các khoản chi phí QLDN khác	9,473,385,785	5,963,157,579
Cộng - -	**43,566,734,063**	**42,199,861,832**

7- Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản khác	1,616,618,549	618,380,571
Cộng -	**1,616,618,549**	**618,380,571**

8- Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thanh lý TSCĐ	238,923,846	-
- Các khoản khác	94,303,035	29,471,239
Cộng -	**333,226,881**	**29,471,239**

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên vật liệu	215,289,495,193	413,643,013,894
- Chi phí nhân công	58,082,189,746	76,346,108,719
Trong đó Tiền lương và các khoản phụ cấp	*50,777,829,305*	*67,515,300,000*
- Khấu hao tài sản cố định	5,605,315,976	7,437,064,683
- Trích lập/Hoàn nhập dự phòng	3,983,600,727	(1,391,391,755)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33,908,145,471	45,768,352,542
- Chi phí khác bằng tiền	31,402,654,477	34,780,631,520
Cộng	**348,271,401,590**	**576,583,779,603**

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
a- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**40,314,165,835**	**22,905,254,230**
b- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**2,073,390,664**	**4,757,728,141**
- Cộng các khoản chi phí không được trừ	*2,073,390,664*	*4,757,728,141*
- Các khoản điều chỉnh giảm	*18,750,000,000*	-
c- Thu nhập chịu thuế TNDN	**23,637,556,499**	**27,662,982,371**
e- Thuế suất thuế TNDN hiện hành		
- Thu nhập chịu thuế 20%	20%	20%
g- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**4,727,511,300**	**5,532,596,474**
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**4,727,511,300**	**5,532,596,474**

11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
a. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	35,586,654,535	17,372,657,756
b. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	35,586,654,535	17,372,657,756
c. CPhiếu phổ thông đang lưu hành b.quân trong kỳ:	36,484,124	36,484,124
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu:	975	476

VI- Những thông tin khác

1- Nghiệp vụ với các bên liên quan

a. Danh sách các bên liên quan

Các bên liên quan	Quan hệ
Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn (TĐHS)	Công ty mẹ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (TĐHCVN)	Cổ đông lớn
Công ty CP Sao Vàng Hoành Sơn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sao Vàng Hoành Sơn	Công ty liên kết
Công ty CP tập đoàn bia Hà Nội	CT liên quan đến CTHĐQT
Công ty CP tư vấn đầu tư và XD TM Việt Anh	CT liên quan đến CTHĐQT
Công ty CP đầu tư và phát triển Hoành Sơn	CT cùng TĐHS
Công ty CP đầu tư New Construcsion	CT liên quan đến CTHĐQT

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	**318,330,500**	**198,101,328,073**
Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn	-	198,101,328,073
Công ty TNHH Sao Vàng-Hoành Sơn	318,330,500	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	**1,023,159,600**	**1,109,602,800**
Công ty CP ĐT và phát triển Hoành Sơn	-	-
Công ty CP tư vấn ĐT và XD TM Việt Anh	-	-
Công ty TNHH Sao Vàng-Hoành Sơn	1,023,159,600	1,109,602,800
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**4,714,141,242,926**	-
Công ty TNHH Sao Vàng-Hoành Sơn	4,695,391,242,926	-
Công ty CP Sao Vàng- Hoành Sơn	18,750,000,000	-
Trả trước cho người bán	**10,103,009,284**	-
Công ty CP đầu tư New Construcsion	10,103,009,284	
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	**9,678,962,000**	**14,518,443,000**
Tập đoàn hoá chất Việt Nam	4,041,646,000	6,062,469,000
Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn	5,637,316,000	8,455,974,000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

	30/09/2026	01/01/2026
Các khoản phải thu khách hàng	**456,582,050**	**456,582,050**
Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn	445,582,050	445,582,050
Công ty TNHH Sao Vàng-Hoành Sơn	-	-
Công ty CP tập đoàn bia Hà Nội	11,000,000	11,000,000
Các khoản phải trả người bán	**3,858,941,817**	**2,753,929,449**
Công ty TNHH Sao Vàng-Hoành Sơn	3,858,941,817	2,753,929,449
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**4,712,422,747,517**	-
Công ty TNHH Sao Vàng-Hoành Sơn	4,693,672,747,517	-
Công ty CP Sao Vàng- Hoành Sơn	18,750,000,000	-
Khoản người mua ứng trước tiền hàng	**2,628,528,104**	**2,628,528,104**
Công ty CP đầu tư New Construcsion	2,628,528,104	2,628,528,104
Trả trước cho người bán	**10,103,009,284**	-
Công ty CP đầu tư New Construcsion	10,103,009,284	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	-
Công ty CP tập đoàn Hoành Sơn	-	-
Tập đoàn hóa chất Việt Nam	-	-
Khoản phải trả dài hạn khác	**143,500,000,000**	**143,500,000,000**
Công ty TNHH Sao Vàng-Hoành Sơn	143,500,000,000	143,500,000,000

c. Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

		Kỳ này	Kỳ trước
Thù Lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	**Chức vụ**	**227,500,000**	**165,000,000**
Phạm Hoành Sơn	Chủ tịch HĐQT	45,000,000	30,000,000
Nguyễn Việt Hùng	Thành viên HĐQT	36,000,000	24,000,000
Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT(miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026)	16,000,000	24,000,000
Nguyễn Đình Sơn	Thành viên HĐQT	36,000,000	24,000,000
Lương Xuân Hoàng	Thành viên HĐQT	36,000,000	24,000,000
Vi Xuân Hải	Thành viên HĐQT(bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026)	-	
Nguyễn Trung Hòa	Trưởng BKS(miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026)	16,000,000	24,000,000
Trần Thị Thanh Huyền	Trưởng BKS(bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026)	20,000,000	-
Hoàng Văn Hòa	Thành viên BKS(miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026)	10,000,000	15,000,000
Nguyễn Việt Thắng	Thành viên BKS(bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026)	12,500,000	-
Nguyễn Quang Huy	Thành viên BKS (bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2025)	-	-
Thu nhập Ban Tổng Giám Đốc	**Chức vụ**	**1,617,801,123**	**1,273,628,200**
Nguyễn Việt Hùng	Tổng giám đốc	482,858,600	494,160,600
Nguyễn Thanh Tùng	Phó tổng giám đốc	411,652,600	406,612,600
Nguyễn Quang Hảo	Phó tổng giám đốc	386,340,000	372,855,000
Lê Đình Hùng	Phó tổng giám đốc	336,949,923	-
Thu nhập Kế Toán Trưởng	**Chức vụ**	**378,669,500**	**370,415,000**
Trần Minh Tuấn	Kế toán trưởng	378,669,500	370,415,000
Thu nhập Ban Kiểm Soát	**Chức vụ**	**378,682,605**	**466,124,707**
Nguyễn Trung Hòa	Trưởng BKS(miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026)	167,846,156	275,902,727
Hoàng Văn Hòa	Thành viên BKS(miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026)	128,501,015	190,221,980
Nguyễn Việt Thắng	Thành viên BKS(bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026)	82,335,434	-
Tổng Cộng		**2,602,653,228**	**2,275,167,907**

2. Công cụ tài chính

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33,349,653,574		31,713,845,250	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5,179,375,524,542	(18,041,654,555)	479,944,589,639	(13,190,504,653)
Đầu tư tài chính dài hạn	513,444,062,358	(1,302,098,952)	513,444,062,358	(3,796,034,653)
Cộng	**5,726,169,240,474**	**(19,343,753,507)**	**1,025,102,497,247**	**(16,986,539,306)**

	30/09/2026	01/01/2026
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	404,585,873,332	473,672,095,655
Phải trả người bán, phải trả khác	186,028,031,190	238,649,829,715
Chi phí phải trả	6,636,984,011	6,247,141,610
Cộng	**597,250,888,533**	**718,569,066,980**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro về giá:

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro về ngoại tệ:

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro về lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tại ngày 30/09/2026	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	33,349,653,574		0	33,349,653,574
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5,159,320,869,987	2,013,000,000	0	5,161,333,869,987
Đầu tư tài chính dài hạn	0		512,141,963,406	512,141,963,406
Cộng	**5,192,670,523,561**	**2,013,000,000**	**512,141,963,406**	**5,706,825,486,967**

Tại ngày 01/01/2026	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	31,713,845,250			31,713,845,250
Phải thu khách hàng, phải thu khác	464,741,084,986	2,013,000,000		466,754,084,986
Đầu tư tài chính dài hạn	0		509,648,027,705	509,648,027,705
Cộng	**496,454,930,236**	**2,013,000,000**	**509,648,027,705**	**1,008,115,957,941**

2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30/09/2026	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay và nợ	385,048,251,852	19,537,621,480		404,585,873,332
Phải trả người bán, phải trả khác	42,528,031,190	143,500,000,000		186,028,031,190
Chi phí phải trả	6,636,984,011	0		6,636,984,011
Cộng	**434,213,267,053**	**163,037,621,480**	**0**	**597,250,888,533**

Tại ngày 01/01/2026	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay và nợ	470,997,604,774	2,674,490,881	0	473,672,095,655
Phải trả người bán, phải trả khác	95,149,829,715	143,500,000,000	0	238,649,829,715
Chi phí phải trả	6,247,141,610	0	0	6,247,141,610
Cộng	**572,394,576,099**	**146,174,490,881**	**0**	**718,569,066,980**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3- Báo cáo bộ phận

3.1- Theo lĩnh vực kinh doanh

a. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2026:

	Sản xuất	Thương mại	Khác	Tổng cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	164,100,837,174	402,927,472,106	2,246,937,461	569,275,246,741
Tài sản không phân bổ				5,347,665,125,417
Tổng cộng tài sản				**5,916,940,372,158**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	45,096,268,524	3,580,279,898	5,764,252,689	54,440,801,111
Nợ phải trả không phân bổ				5,273,229,273,373
Tổng cộng nợ phải trả				**5,327,670,074,484**

b. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025:

	Sản xuất	Thương mại	Khác	Tổng cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	323,207,078,583	405,733,352,105	3,748,544,913	732,688,975,601
Tài sản không phân bổ				608,693,151,659
Tổng cộng tài sản				**1,341,382,127,260**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	98,699,839,244	3,399,619,898	12,999,526	102,112,458,668
Nợ phải trả không phân bổ				671,898,744,434
Tổng cộng nợ phải trả				**774,011,203,102**

c. Báo cáo kết quả kinh doanh kỳ này tại 30 tháng 09 năm 2026:

	Sản xuất	Thương mại	Khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	436,380,960,823	629,790,192,295	9,873,539,852	1,076,044,692,970
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	372,726,379,091	597,957,857,493		970,684,236,584
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ				**105,360,456,386**
Chi phí hoạt động chung				60,783,234,750
Doanh thu hoạt động tài chính				19,649,876,239
Chi phí tài chính				25,196,323,708
Doanh thu khác				1,616,618,549
Chi phí khác				333,226,881
Lợi nhuận trước thuế				**40,314,165,835**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				4,727,511,300
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				**35,586,654,535**

d. Báo cáo kết quả kinh doanh kỳ trước tại 30 tháng 09 năm 2025:

	Sản xuất	Thương mại	Khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	567,127,826,737	338,948,205,472	9,759,432,058	915,835,464,267
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	490,196,805,623	322,457,883,687		812,654,689,310
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ				**103,180,774,957**
Chi phí hoạt động chung				64,710,266,741
Doanh thu hoạt động tài chính				2,465,679,212
Chi phí tài chính				18,619,842,530
Doanh thu khác				618,380,571
Chi phí khác				29,471,239
Lợi nhuận trước thuế				**22,905,254,230**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				5,532,596,474
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				**17,372,657,756**

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

3.2- Theo khu vực địa lý

a. Báo cáo cho kỳ hoạt động năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026:

	Xuất khẩu	Trong nước	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33,140,447,643	1,042,904,245,327	1,076,044,692,970
- Tài sản bộ phận			5,916,940,372,158
- Tổng chi phí mua tài sản			8,237,857,805

b. Báo cáo cho kỳ hoạt động năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025:

	Xuất khẩu	Trong nước	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	76,900,803,638	838,934,660,629	915,835,464,267
- Tài sản bộ phận			1,255,046,048,047
- Tổng chi phí mua tài sản			8,707,993,538

4- Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

a. Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Hà Nội , ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký tên)	(Ký tên)	(Ký tên, đóng dấu)
Lê Lan Phương	Trần Minh Tuấn	Nguyễn Việt Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG